

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 189 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 20 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Quy định thời gian, tỷ lệ tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng nước sạch nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 43/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch;

Căn cứ Chỉ thị số 09/CT-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác quản lý tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý;

Căn cứ Thông tư số 73/2022/TT-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 6419 /TTr-SNN ngày 24 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này Quy định thời gian, tỷ lệ tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng nước sạch nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng cấp nước sạch được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch nông thôn tập trung.

2. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch nông thôn tập trung.

3. Cơ quan chuyên môn về cấp nước sạch được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch nông thôn tập trung.

Điều 3. Nguyên tắc tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch nông thôn tập trung

Thực hiện theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 73/2022/TT-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch.

Điều 4. Thời gian, tỷ lệ hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng nước sạch nông thôn tập trung, cụ thể như sau

STT	Loại tài sản	Thời gian tính hao mòn/trích khấu hao (năm)	Tỷ lệ tính hao mòn/trích khấu hao (%/năm)
1	Tài sản kết cấu hạ tầng nước sạch nông thôn tập trung hoàn chỉnh		
	Hệ thống công trình cấp nước bơm dẫn	15	6,67
2	Tài sản kết cấu hạ tầng nước sạch nông thôn tập trung (tài sản độc lập)		
2.1	Công trình khai thác nước	15	6,67
2.2	Công trình xử lý nước	15	6,67
2.3	Mạng lưới đường ống cung cấp nước bằng PCV và HDPE	10	10
2.4	Mạng lưới đường ống cung cấp nước bằng HDPE	15	6,67
2.5	Thiết bị đo đếm nước	8	12,5
2.6	Các công trình phụ trợ khác có liên quan	10	10

Điều 5. Ghi sổ kế toán

1. Hình thức ghi sổ kế toán tài sản kết cấu hạ tầng nước sạch nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh Đồng Nai tại Phụ lục (đính kèm).

2. Các đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng nước sạch nông thôn tập trung thực hiện việc ghi sổ kế toán theo quy định về quản lý tài sản công và các quy định có liên quan.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Tài Chính, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư,

Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đồng Nai và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Đồng Nai chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các sở, ban, ngành cấp tỉnh có liên quan chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này, đảm bảo đúng quy định hiện hành.

3. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng nước sạch nông thôn tập trung trên địa bàn tỉnh Đồng Nai thực hiện theo Điều 4 Quyết định này và chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với việc thực hiện tính hao mòn, trích khấu hao, tỷ lệ, thời gian khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng nước sạch nông thôn tập trung theo quy định tại Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 7;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục QLCS (Bộ Tài chính);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (Vụ Pháp chế);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Chánh, các Phó Văn phòng;
- Lưu VT, KTNS.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Dương Minh Dũng



PHỤ LỤC
HÌNH THỨC GHI SỔ KẾ TOÁN CÁC CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC TẬP TRUNG NÔNG THÔN ĐƯỢC ĐẦU TƯ BẢNG VỐN NGÂN SÁCH
(Dinh kèm theo Quyết định số 189/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên tài sản	Đơn vị quản lý tài sản	Năm xây dựng	Năm đưa vào sử dụng	Diện tích (m ²)		Công suất (m ³ /ngày đêm)	Tình trạng tài sản	Hình thức ghi sổ kế toán tài sản	
					Đất	Sàn sử dụng	Thiết kế		Theo một hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh	Theo từng tài sản độc lập
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	Huyện Trảng Bom				3.369	3.214	2.460		X	
1	Công trình CNTT xã Sông Thao	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp tỉnh	2004	2005						
+	Nâng cấp sửa chữa		2020	2020	1.540	1.540	960	Hoạt động bình thường	X	
2	Công trình CNTT xã Đồi 61	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp tỉnh	2015	2016	454	454	640	Hoạt động bình thường	X	
3	Công trình CNTT xã Bắc Sơn	UBND xã Bắc Sơn	2001	2001	180	25	60	Không hoạt động (đã thực hiện đầu nối)	X	
4	Công trình CNTT xã Sông Trầu	UBND xã Sông Trầu	2007	2008	1.195	1.195	800	Không hoạt động (đã thực hiện đầu nối)	X	
II	Huyện Thống Nhất				3.953	2.650	3.112			
1	Công trình CNTT xã Xuân Thiện	UBND xã Xuân Thiện	2007	2008	1.125	1.125	540	Hoạt động bình thường (đang thực hiện đầu nối)		X
2	Công trình CNTT xã Hưng Lộc	UBND xã Hưng Lộc	2007	2007	327.5	227	800	Hoạt động bình thường (đang thực hiện đầu nối)		X
3	Công trình CNTT xã Lộ 25	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp tỉnh	2016	2018	1.000	1.000	872	Hoạt động bình thường	X	
4	Công trình CNTT xã Xuân Thành	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp tỉnh	2011	2012	1.500	298	900	Hoạt động bình thường (đang thực hiện đầu nối)	X	
III	TP.Long Khánh				3.628	3.489	1.920			
1	Công trình CNTT ấp Bàu Cối xã Bảo Quang	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp tỉnh	2018	2019	800	800	200	Hoạt động bình thường (đã thực hiện đầu nối)	X	
2	Công trình CNTT ấp Bàu Trâm xã Bàu Trâm (CT134; CT135)	UBND xã Bàu Trâm	2008	2008	25	25	100	Hoạt động bình thường	X	
3	Công trình CNTT xã Bình Lộc	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp tỉnh	2016	2016	1.230	1.278	640	Hoạt động bình thường	X	
4	Công trình CNTT ấp Đồi Riu	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp tỉnh	2012	2013	300	113	160	Hoạt động bình thường	X	

STT	Tên tài sản	Đơn vị quản lý tài sản	Năm xây dựng	Năm đưa vào sử dụng	Diện tích (m ²)		Công suất (m ³ /ngày đêm)	Tình trạng tài sản	Hình thức ghi sổ kế toán tài sản	
					Đất	Sàn sử dụng			Theo một hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh	Theo từng tài sản độc lập
5	Công trình CNTT xã Hàng Gòn	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp thành phố Long Khánh	2020	2020	1272.7	1272.7	820	Hoạt động bình thường	X	
IV	Huyện Vĩnh Cửu				4.655	4.540	2.830			
1	Công trình CNTT xã Hiếu Liêm	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp tỉnh	2016	2017	700	700	580	Hoạt động bình thường (sử dụng nguồn nước mặt)	X	
2	Công trình CNTT xã Mã Đà	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp tỉnh	2016	2017	1.266	1.266	420	Hoạt động bình thường (sử dụng nguồn nước mặt)	X	
3	Công trình CNTT ấp Lý Lịch 1 xã Phú Lý	UBND xã Phú Lý	1997	1998				Không hoạt động (đang thực hiện đầu nối)	X	
+	Nâng cấp công trình		2006	2007	225	110	160			
4	Công trình CNTT Khu đồng bào dân tộc xã Phú Lý	UBND xã Phú Lý	1997	1997			60	Hoạt động bình thường (đang thực hiện đầu nối)	X	
5	Công trình CNTT ấp Bàu Phụng xã Phú Lý	UBND xã Phú Lý	2012	2012			48	Không hoạt động (đang thực hiện đầu nối)	X	
6	Công trình CNTT xã Phú Lý	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp tỉnh	2018	2024	1864	1864	1230	Hoạt động bình thường (sử dụng nguồn nước mặt)	X	
7	Công trình CNTT xã Trị An	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp tỉnh	2018	2019	417.9	417.9	240	Hoạt động bình thường (sử dụng nguồn nước mặt)	X	
8	Công trình CNTT ấp 1, xã Trị An	UBND xã Trị An	2002	2002	137.5	137.5	31.5	Không hoạt động	X	
9	Công trình CNTT ấp 2, xã Trị An	UBND xã Trị An	2002	2002	45	45	60	Không hoạt động	X	
V	Huyện Long Thành				1.436	1.252	995			
1	Công trình CNTT xã Bàu Cạn	UBND xã Bàu Cạn	2002	2002	206	206	42	Không hoạt động (đã thực hiện đầu nối)	X	
2	Công trình CNTT xã Bình An	UBND xã Bình An	2009	2010	1000	1000	720	Hoạt động bình thường	X	
3	Công trình CNTT xã Bình Sơn	UBND xã Bình Sơn	2001	2001	230	46	233	Hoạt động bình thường	X	
VI	Huyện Xuân Lộc				2.840	2.840	1.395			

TỈNH

STT	Tên tài sản	Đơn vị quản lý tài sản	Năm xây dựng	Năm đưa vào sử dụng	Diện tích (m ²)		Công suất (m ³ /ngày đêm)	Tình trạng tài sản	Hình thức ghi sổ kế toán tài sản	
					Đất	Sàn sử dụng			Theo một hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh	Theo từng tài sản độc lập
1	Công trình CNTT Gia Ty xã Suối Cao	UBND xã Suối Cao	2006	2006	190	190	115	Không hoạt động	X	
2	Công trình CNTT xã Lang Minh	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp tỉnh	2010	2011	1.160	1.160	640	Hoạt động bình thường	X	
3	Công trình CNTT xã Xuân Phú	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp tỉnh	2018	2019	1.490	1.490	640	Hoạt động bình thường	X	
VII Huyện Cẩm Mỹ										
1	Công trình CNTT ấp 2, xã Sông Nhạn	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện	2019	2022	338.1	51	320	Hoạt động bình thường	X	
2	Công trình CNTT ấp 3, xã Sông Nhạn	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện	2019	2022	99.2	41	260	Hoạt động bình thường	X	
3	Công trình CNTT ấp Suối Đức, xã Sông Nhạn	UBND xã Sông Nhạn	2009	2010	200	284	160	Hoạt động bình thường	X	
4	Công trình CNTT ấp 3, xã Thửa Đức	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện	2019	2022	98.1	98.1	320	Hoạt động bình thường	X	
5	Công trình CNTT ấp 4, xã Thửa Đức	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện	2019	2022	104	104	320	Hoạt động bình thường	X	
6	Công trình CNTT ấp 3, xã Sông Ray	UBND xã Sông Ray	2009	2009	200	200	160	Hoạt động bình thường	X	
7	Công trình CNTT ấp 10, xã Sông Ray	UBND xã Sông Ray	2009	2009	200	200	160	Hoạt động bình thường	X	
8	Công trình CNTT ấp La Hoa, xã Xuân Đông	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện	2009	2009				Hoạt động bình thường	X	
+	Nâng cấp sửa chữa		2019	2019	200	200	170			
9	Công trình CNTT xã Nhân Nghĩa	UBND xã Nhân Nghĩa	2004	2005	459	300	650	Không hoạt động (đã thực hiện đầu nối)	X	
10	Công trình CNTT Trung Hậu, xã Xuân Quế	UBND xã Xuân Quế	2002	2002	32	28	56	Hoạt động bình thường	X	
11	Công trình CNTT xã Xuân Mỹ	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện	2001	2001						
+	Nâng cấp mở rộng		2018	2019	500	500	860	Hoạt động bình thường	X	
12	Công trình CNTT ấp Suối Sốc, xã Xuân Mỹ	UBND xã Xuân Mỹ	2008	2009	200	30	53	Không hoạt động (đã thực hiện đầu nối)	X	
VIII Huyện Nhơn Trạch										
1	Công trình CNTT ấp Đất Mới, xã Phú Hội	UBND xã Phú Hội	2002	2002	32	32	45.5	Không hoạt động (đã thực hiện đầu nối)		X
2	Công trình CNTT xã Phú Đông (nhà nước đầu tư xây dựng năm 1997)	UBND xã Phú Đông	1997	1997			350	Không hoạt động		X

STT	Tên tài sản	Đơn vị quản lý tài sản	Năm xây dựng	Năm đưa vào sử dụng	Diện tích (m ²)		Công suất (m ³ /ngày đêm)	Tình trạng tài sản	Hình thức ghi sổ kế toán tài sản	
					Đất	Sàn sử dụng			Theo một hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh	Theo từng tài sản độc lập
3	Công trình CNTT xã Phước Khánh	UBND xã Phước Khánh	1995	1995	1.702	1.702	1.500	Hoạt động bình thường		X
IX	Huyện Tân Phú				12.139	8.559	6.868			
	Công trình CNTT xã Phú An	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp tỉnh	2007	2008				Hoạt động bình thường	X	
	Nâng cấp công trình		2018	2020	1.196		600			
	Công trình CNTT ấp 6 xã Phú An (CT134, CT135)	UBND xã Phú An	2008	2009	212	212	100	Không hoạt động	X	
3	Công trình CNTT xã Nam Cát Tiên	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp tỉnh	2019	2020	1.827,6	1.827,6	800	Hoạt động bình thường (sử dụng nguồn nước mặt)	X	
4	Công trình CNTT xã Núi Tượng	UBND xã Núi Tượng	2009	2010	400	250	30	Hoạt động bình thường	X	
5	Công trình CNTT xã Phú Bình	Hợp tác xã DVTM Phú Bình	2008	2009	644	644	700	Hoạt động bình thường (đã thực hiện đầu nối)	X	
6	Công trình CNTT Lã Ủ, xã Phú Bình	UBND xã Phú Bình	2020	2021	303	303	48	Hoạt động bình thường	X	
7	Công trình CNTT ấp Phú Kiên xã Phú Bình (CT134, CT135)	UBND xã Phú Bình	2008	2009	175	175	50	Không hoạt động	X	
8	Công trình CNTT xã Phú Điện	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp tỉnh	2017	2021	1.750	1.750	1.870	Hoạt động bình thường	X	
9	Công trình CNTT xã Phú Lập	UBND xã Phú Lập	2008	2009	900	540	900	Hoạt động bình thường	X	
10	Công trình CNTT xã Phú Lộc	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp tỉnh	1998	1999				Hoạt động bình thường	X	
+	Nâng cấp công trình		2016	2017	1.377	1.377	650			
11	Công trình CNTT xã Phú Thịnh	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp tỉnh	2011	2012	1.854	230	900	Hoạt động bình thường	X	
12	Công trình CNTT xã Tà Lài (CT134, CT135)		1998	1999						
+	Nâng cấp công trình	UBND xã Tà Lài	2005	2006				Không hoạt động	X	
+	Nâng cấp công trình		2016	2017	1500	1500	220			
X	Huyện Định Quán				5.474	5.210	7.945			
1	Công trình CNTT ấp Hiệp Nghĩa TT. Định Quán	UBND thị trấn Định Quán	2007	2007	50	45	120	Không hoạt động (đã thực hiện đầu nối)	X	
2	Công trình CNTT Khu tái định cư ấp Hiệp Nhất TT. Định Quán	UBND thị trấn Định Quán	2007	2007	52	52	120	Không hoạt động (đã thực hiện đầu nối)	X	
3	Công trình CNTT Khu đồng bào dân tộc ấp Hiệp Nhất TT. Định Quán	UBND thị trấn Định Quán	2007	2007	50	50	10	Không hoạt động (đã thực hiện đầu nối)	X	

STT	Tên tài sản	Đơn vị quản lý tài sản	Năm xây dựng	Năm đưa vào sử dụng	Diện tích (m ²)		Công suất (m ³ /ngày đêm)	Tình trạng tài sản	Hình thức ghi sổ kế toán tài sản	
					Đất	Sàn sử dụng			Theo một hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh	Theo từng tài sản độc lập
4	Công trình CNTT ấp 9 xã Gia Canh	UBND xã Gia Canh	2007	2007	60	60	50	Hoạt động bình thường	X	
5	Công trình CNTT trung ấp 2/97 xã La Ngà	UBND xã La Ngà	2006	2006	16	16	40	Hoạt động bình thường	X	
6	Công trình CNTT ấp Vĩnh An xã La Ngà	UBND xã La Ngà	2010	2010	140	119	40	Hoạt động bình thường	X	
7	Công trình CNTT liên xã La Ngà, Ngọc Định, Phú Ngọc	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện	2022	2024			3.700	Hoạt động bình thường (sử dụng nguồn nước mặt)	X	
8	Công trình CNTT xã Phú Cường	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện	2016	2016	400	400	440	Hoạt động bình thường (đã thực hiện đầu nối)	X	
9	Công trình CNTT ấp Bến Nôm 2 xã Phú Cường	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện	2018	2018	140	140	120	Hoạt động bình thường (đã thực hiện đầu nối)	X	
10	Công trình CNTT khu dân cư tổ 3, ấp 7 xã Phú Tân	UBND xã Phú Tân	2003	2003	48	48	70	Không hoạt động	X	
11	Công trình CNTT khu dân cư tổ 2, ấp 8 xã Phú Tân	UBND xã Phú Tân	2004	2004	25	25	30	Không hoạt động	X	
12	Công trình CNTT khu dân cư tổ 4+5, ấp 8 xã Phú Tân	UBND xã Phú Tân	2002	2002	27	22.95	30	Không hoạt động	X	
13	Công trình CNTT ấp 1 xã Phú Tân	UBND xã Phú Tân	2011	2011	70	70	15	Hoạt động bình thường	X	
14	Công trình CNTT khu dân cư tổ 11, ấp 7 xã Phú Tân	UBND xã Phú Tân	2014	2014	200	180	42	Hoạt động bình thường	X	
15	Công trình CNTT ấp 5 xã Phú Tân	UBND xã Phú Tân	2006	2009	140	140	80	Hoạt động bình thường	X	
16	Công trình CNTT xã Phú Lợi - Phú Tân	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện	2021	2022	1894.08	1894.08	1200	Hoạt động bình thường (sử dụng nguồn nước mặt)	X	
17	Công trình CNTT ấp Cầu Ván xã Phú Túc	UBND xã Phú Túc	2004	2005	45	45	40	Không hoạt động (đã thực hiện đầu nối)	X	
18	Công trình CNTT ấp Suối Sơn xã Phú Túc	UBND xã Phú Túc	2004	2005	45	45	40	Không hoạt động (đã thực hiện đầu nối)	X	
19	Công trình CNTT ấp Cây Xăng xã Phú Túc	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện	2011	2012	392	392	440	Hoạt động bình thường (đã thực hiện đầu nối)	X	

STT	Tên tài sản	Đơn vị quản lý tài sản	Năm xây dựng	Năm đưa vào sử dụng	Diện tích (m ²)		Công suất (m ³ /ngày đêm)	Tình trạng tài sản	Hình thức ghi sổ kế toán tài sản	
					Đất	Sàn sử dụng			Theo một hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh	Theo từng tài sản độc lập
20	Công trình CNTT ấp Chợ xã Suối Nho	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện	2012	2012	480	480	440	Hoạt động bình thường (đã thực hiện đầu nối)	X	
21	Công trình CNTT ấp 5 xã Suối Nho	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện	2015	2016	140	140	30	Hoạt động bình thường (đã thực hiện đầu nối)	X	
22	Công trình CNTT ấp Suối Dzui, xã Túc Trung	UBND xã Túc Trung	2009	2009	27	27	20	Không hoạt động (đã thực hiện đầu nối)	X	
23	Công trình CNTT ấp Đức Thắng 1, xã Túc Trung	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện	2008	2014	500	350	400	Hoạt động bình thường (đã thực hiện đầu nối)	X	
24	Công trình CNTT ấp 5 (Điểm bà Diêu Lan), xã Thanh Sơn	UBND xã Thanh Sơn	2004	2005	40	12	100	Không hoạt động	X	
25	Công trình CNTT nhỏ ấp 2 xã Thanh Sơn	UBND xã Thanh Sơn	2003	2004	45	45	50	Không hoạt động	X	
26	Công trình CNTT ấp 5 (Điểm ông Diêu Cung), xã Thanh Sơn	UBND xã Thanh Sơn	2004	2005	48	12	120	Không hoạt động	X	
27	Công trình CNTT khu dân cư tổ 3 ấp 5 xã Thanh Sơn	UBND xã Thanh Sơn	2019	2019	100	100	18	Hoạt động bình thường	X	
28	Công trình CNTT khu dân cư tổ 4 ấp 5 xã Thanh Sơn	UBND xã Thanh Sơn	2019	2019	100	100	20	Hoạt động bình thường	X	
29	Công trình CNTT ấp 4 xã Thanh Sơn	UBND xã Thanh Sơn	2010	2010	200	200	120	Hoạt động bình thường	X	